

BẢNG QUY ĐỔI DẶM LẤY THƯỞNG VÉ MÁY BAY

Số dặm khấu trừ cho 1 chặng bay, áp dụng lấy thưởng từ 01/04/2025

| Nhóm đường bay | Mùa lấy thưởng | Hạng Phổ thông | Hạng Phổ thông đặc biệt | Hạng Thương gia |
|---|----------------|----------------|-------------------------|-----------------|
| Nội địa Việt Nam 1 ⁽¹⁾ (Chặng bay dưới 400 dặm) | Mùa thường | 7.000 | 11.000 | 15.000 |
| | Mùa cao điểm | 10.000 | 15.000 | 18.000 |
| Nội địa Việt Nam 2 ⁽²⁾ (Chặng bay từ 400 dặm trở lên) | Mùa thường | 11.000 | 18.000 | 28.000 |
| | Mùa cao điểm | 15.000 | 23.000 | 33.000 |
| Hà Nội – Vientiane/Luang Prabang; TP. Hồ Chí Minh – Phnom Penh/Siem Reap; Đà Nẵng – Siem Reap | Mùa thường | 12.000 | | 23.000 |
| | Mùa cao điểm | 16.000 | | 28.000 |
| Hà Nội – Siem Reap/Phnom Penh; Vientiane – Phnom Penh; Luang Prabang – Siem Reap; TP. Hồ Chí Minh – Vientiane | Mùa thường | 18.000 | | 35.000 |
| | Mùa cao điểm | 24.000 | | 42.000 |
| Việt Nam – Indonesia/Malaysia/ Myanmar/Philippines/Singapore/Thailand | Mùa thường | 11.000 | | 35.000 |
| | Mùa cao điểm | 20.000 | | 42.000 |
| Việt Nam – Trung Quốc/HongKong (Trung Quốc)/ Macao (Trung Quốc)/Đài Bắc/Đài Trung/Cao Hùng | Mùa thường | 18.000 | | 45.000 |
| | Mùa cao điểm | 24.000 | | 54.000 |
| Việt Nam – Hàn Quốc | Mùa thường | 20.000 | | 60.000 |
| | Mùa cao điểm | 30.000 | | 72.000 |
| Việt Nam – Nhật Bản | Mùa thường | 35.000 | 65.000 | 90.000 |
| | Mùa cao điểm | 50.000 | 85.000 | 105.000 |
| Việt Nam – Ấn Độ | Mùa thường | 25.000 | 40.000 | 60.000 |
| | Mùa cao điểm | 35.000 | 50.000 | 75.000 |
| Việt Nam – Úc | Mùa thường | 40.000 | 70.000 | 110.000 |
| | Mùa cao điểm | 55.000 | 90.000 | 140.000 |
| Việt Nam – Nga | Mùa thường | 40.000 | 70.000 | 110.000 |
| | Mùa cao điểm | 50.000 | 100.000 | 160.000 |
| Việt Nam – Anh/Pháp/Đức/Ý/Đan Mạch/Hà Lan | Mùa thường | 45.000 | 85.000 | 160.000 |
| | Mùa cao điểm | 60.000 | 110.000 | 200.000 |
| Việt Nam – Mỹ | Mùa thường | 55.000 | 110.000 | 200.000 |
| | Mùa cao điểm | 70.000 | 150.000 | 240.000 |
| Đài Bắc – Mỹ/Canada | Mùa thường | 55.000 | | |
| | Mùa cao điểm | 65.000 | | |

(1) Nhóm nội địa Việt Nam 1 bao gồm các chặng bay có khoảng cách dưới 400 dặm:

- Chặng bay giữa Hà Nội và Điện Biên / Đà Nẵng / Đồng Hới / Huế / Vinh...
- Chặng bay giữa TP. Hồ Chí Minh và Buôn Ma Thuật / Chu Lai / Côn Đảo / Đà Nẵng / Đà Lạt / Huế / Nha Trang / Pleiku / Phú Quốc / Rạch Giá / Quy Nhơn / Tuy Hòa...
- Chặng bay giữa Đà Nẵng và Buôn Ma Thuật / Đà Lạt / Hải Phòng / Nha Trang / Pleiku / Thanh Hóa / Vinh / Vân Đồn...
- Chặng bay giữa Đà Lạt và Cần Thơ / Huế / Phú Quốc...
- Chặng bay giữa Buôn Ma Thuật và Nha Trang / Phú Quốc...
- Chặng bay giữa Cần Thơ và Buôn Ma Thuật / Côn Đảo / Phú Quốc...
- Chặng bay giữa Hải Phòng và Điện Biên...
- Chặng bay giữa Nha Trang và Phú Quốc...

(2) Nhóm nội địa Việt Nam 2 bao gồm các chặng bay có khoảng cách từ 400 dặm trở lên:

- Chặng bay giữa Hà Nội và Buôn Ma Thuật / Đà Lạt / Chu Lai / Cần Thơ / TP. Hồ Chí Minh / Nha Trang / Pleiku / Phú Quốc / Quy Nhơn / Tuy Hòa...
- Chặng bay giữa TP. Hồ Chí Minh và Đồng Hới / Hải Phòng / Thanh Hóa / Vinh / Vân Đồn / Điện Biên...
- Chặng bay giữa Hải Phòng và Buôn Ma Thuật / Đà Lạt / Cần Thơ / Nha Trang / Phú Quốc...
- Chặng bay giữa Đà Nẵng và Cần Thơ / Phú Quốc...
- Chặng bay giữa Thanh Hóa và Buôn Ma Thuật / Đà Lạt / Phú Quốc...
- Chặng bay giữa Vinh và Buôn Ma Thuật / Đà Lạt / Cần Thơ / Nha Trang / Phú Quốc...
- Chặng bay giữa Huế và Phú Quốc...